TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2017/KDTM-ST
Ngày: 22-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim Phi;

2/ Ông Hồ Đắc Minh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tuấn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2017/TLST-KDTM ngày 26 tháng 4 năm 2017 về việc "Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại (hợp đồng mua bán hàng hóa)", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2017/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2017/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) A.

Địa chỉ: Lô D, phường K, quận Q, thành phố Hải Phòng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế G, chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên công ty.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) B.

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị H, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2017 và tại phiên tòa, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (ông G) trình bày:

Tháng 10 và tháng 11 năm 2014, Công ty TNHH A đã ký với Công ty TNHH B 02 hợp đồng mua bán cao su tự nhiên gồm:

Hợp đồng kinh tế số 141028/MT-TAT ngày 28/10/2014 với nội dung Công ty TNHH A mua của Công ty TNHH B 120 tấn cao su SVR 3L, đơn giá 29.800.000 đồng/tấn, thành tiền là 3.576.500.000 đồng, thuế VAT 5% là 178.800.000 đồng. Tổng giá trị hợp đồng là 3.754.800.000 đồng. Phương thức thanh toán làm hai lần: Lần 1 thanh toán số tiền là 1.000.000.000 đồng trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Lần 2 thanh toán 2.754.800.000 đồng trước khi giao hàng.

Hợp đồng kinh tế số 141113/MT-TAT ngày 13/11/2014 với nội dung Công ty TNHH A mua của Công ty B 120 tấn cao su SVR 3L, đơn giá 31.000.000 đồng/tấn, thành tiền là 3.720.000.000 đồng, thuế VAT 5% là 186.000.000 đồng. Tổng giá trị hợp đồng là 3.906.000.000 đồng. Phương thức thanh toán làm ba lần: Lần 1 thanh toán số tiền là 1.000.000.000 đồng trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng; lần 2 thanh toán 953.000.000 đồng vào ngày 18/11/2014; lần 3 thanh toán 1.953.000.000 đồng trước khi giao hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng 1141028/MT-TAT 28/10/2014, Công ty TNHH A đã thanh toán bằng ủy nhiệm chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hải Phòng chuyển vào tài khoản công ty TNHH B số tiền 3.754.800.000 đồng được thể hiện qua hai ủy nhiệm chi ngày 29/10/2014 và ngày 05/11/2014. Đối với Hợp đồng 141113/MT-TAT ngày 13/11/2014, đã thanh toán số tiền 1.953.000.000 đồng được xác nhận qua ủy nhiệm chi ngày 13/11/2014 và ngày 18/11/2014.

Tổng số tiền Công ty TNHH A đã chuyển cho Công ty TNHH B là 5.707.800.000 đồng.

Sau khi thanh toán ngày 18/11/2014, phía Công ty TNHH B không thực hiện nghĩa vụ giao hàng như cam kết nên Công ty TNHH A yêu cầu Công ty TNHH B trả tiền. Sau nhiều lần thương lượng đòi tiền thì phía Công ty TNHH B đã trả được 640.000.000 đồng. Vậy số tiền Công ty TNHH B còn nợ Công ty TNHH A là 5.067.800.000 đồng.

Nay, Công ty TNHH A yêu cầu Công ty B trả lại tiền mua hàng sản phẩm cao su SVR 3L là 5.067.800.000 đồng tiền gốc và 1.643.994.320 đồng tiền lãi tính từ ngày 18/11/2014 đến khi xét xử.

Đối với bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập Công ty TNHH B để làm việc nhưng Công ty TNHH B không có mặt theo giấy triệu tập. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng để thông báo cho Công ty B biết việc Công ty TNHH A khởi kiện. Tuy nhiên, phía Công ty TNHH B vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại (hợp đồng mua bán hàng hóa)". Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2017, Công ty TNHH A khởi kiện Công ty B trả lại số tiền gốc và tiền lãi từ hai hợp đồng kinh tế mua bán hàng hóa (cao su SVR 3L) với số tiền 6.711.794.320 đồng, gồm 5.067.800.000 đồng tiền gốc và 1.643.994.320 đồng tiền lãi. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là các hợp kinh tế số: 141028/MT-TAT ngày 28/10/2014 và số: 141113/MT-TAT ngày 13/11/2014 được ký kết giữa Công ty TNHH A và Công ty TNHH B. Cả hai bên công ty đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh, giao kết hợp đồng đều vì mục đích lợi nhuận. Do đó, quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại (hợp đồng mua bán hàng hóa)" theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại Điều 5 của hai hợp đồng kinh tế trên thì hai bên thỏa thuận: "Nếu có bất đồng mà không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ đưa ra Hội đồng trọng tài kinh tế tỉnh Bình Dương giải quyết". Tuy nhiên hiện nay, chưa có Hội đồng trọng tài kinh tế tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào Điều 6 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Công ty TNHH B có trụ sở tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương. Do vậy vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Theo Biên bản xác minh ngày 15/5/2017, thì Công ty TNHH B không còn hoạt động, sản xuất tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương. Tại Công văn số 304/CV-ĐKKD ngày 29/5/2017 của Sở kế hoach Đầu Tư tỉnh Bình Dương xác nhận Công ty TNHH B chưa thay đổi nội dung thông tin hoạt động hoặc làm thủ tục giải thể doanh nghiệp nên Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại trụ sở đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp theo đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế mua bán hàng hóa số: 141028/MT-TAT ngày 28/10/2014, Công ty TNHH A đã thanh toán toán tổng giá trị hợp đồng là 3.754.800.000 đồng cho Công ty TNHH B được thể hiện qua hai ủy nhiệm chi ngày 29/10/2014 (chuyển khoản 1.000.000.000 đồng) và ngày 05/11/2014 (chuyển khoản 2.754.800.000 đồng). Như vậy, bên mua hàng là Công ty TNHH A đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo đúng quy định tại điểm 4.2.1 và 4.2.2 của Điều 4 của hợp đồng kinh tế. Về nghĩa vụ bên bán: Tại điểm 3.2 điều 3 Hợp đồng 141028/MT-TAT quy định "Thời gian giao hàng: Trong vòng 14 ngày làm việc kể từ khi thanh toán lần 1". Tuy nhiên, từ khi nhận tiền vào ngày 29/10/2014, Công ty TNHH B vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ giao hàng là vi phạm thỏa thuận các bên đã ký kết làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bên mua.

[5] Đối với Hợp đồng kinh tế số: 141113/MT-TAT ngày 13/11/2014. Điều 4 Hợp đồng kinh tế quy định: "Bên mua thanh toán lần 01 số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng chẵn) cho bên bán trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng" và "Bên mua thanh toán lần 02 số tiền 953.000.000.000 đồng (chín trăm năm mươi ba triệu đồng chẵn) vào ngày 18/11/2014. Thực hiện thời hạn thanh toán trên bên Công ty TNHH A đã chuyển khoản qua ngân hàng cho Công ty TNHH B 1.953.000.000 đồng được xác nhận qua ủy nhiệm chi ngày 13/11/2014 (1.000.000.000 đồng) và hai ủy nhiệm chi ngày 18/11/2014 (553.00.000.000 đồng và 400.000.000 đồng). Tương tự như đối với hợp đồng

141028/MT-TAT ngày 28/10/2014 thì bên bán phải giao hàng trong vòng 14 ngày làm việc kể từ khi bên mua thanh toán lần 01 nhưng thực tế Công ty TNHH B vẫn trốn tránh nghĩa vụ không thực hiện việc giao hàng như cam kết theo điểm 3.2 Điều 3 của hợp đồng 141113/MT-TAT.

[6] Như vậy, chỉ trong vòng chưa đầy 01 tháng, bên Công ty TNHH B đã liên tiếp ký hai hợp đồng kinh tế và đều vi phạm nghĩa vụ giao hàng. Thời hạn vi phạm nghĩa vụ đến nay đã hơn hai năm nhưng bên bán là Công ty TNHH B cũng không đưa ra được bất kỳ lý do nào để chứng minh việc không giao hàng là lỗi của bên Công ty TNHH A hay vì lý do bất khả kháng không thể giao hàng cho bên mua. Do đó, lỗi vi phạm hợp đồng hoàn toàn là của Công ty TNHH B.

[7] Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ, Tòa án đã niêm yết thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác để Công ty TNHH B biết về việc khởi kiện của Công ty TNHH A để Công ty TNHH B thực hiện các quyền của mình theo quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thế nhưng bị đơn không trực tiếp tham gia tố tụng. Điều này cho thấy bị đơn cố tình né tránh nghĩa vụ trả nợ của mình, đồng thời từ chối các quyền tố tụng mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Như vậy, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có giá trị chứng minh. Do đó, Công ty TNHH B phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền gốc là 5.067.800.000 đồng.

[8] Về lãi suất: Công ty TNHH A yêu cầu Công ty TNHH B thanh toán số tiền lãi từ ngày 18/11/2014 đến khi xét xử là 1.643.994.320 đồng. Xét thấy, yêu cầu này là phù hợp nên chấp nhận.

[9] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[10] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 30, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 37, 51, 55, 306 của Luật thương mại 2005;

- Điều 6 Luật Trọng tài thương mại năm 2010

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại (hợp đồng mua bán hàng hóa)" của Công ty TNHH A đối với Công ty TNHH B.

Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH A số tiền là 6.711.794.320 đồng (sáu tỷ bảy trăm mười một triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm hai mươi đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Công ty TNHH A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH B không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng Công ty TNHH B còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH B phải chịu 114.711.794 đồng (một trăm mười bốn triệu bảy trăm mười một ngàn bảy trăm chín mươi bốn đồng).

- Hoàn trả cho Công ty TNHH A 57.066.019 đồng (năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn không trăm mười chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0005218 ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/8/2017). Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo luật định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện DT;
- CCTHA DS huyện DT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thùy Linh